TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2020/KDTM-ST
Ngày: 23/4/2020.
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Mạnh

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, cán bộ Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 243/2014/KTST ngày 13 tháng 11 năm 2014 về "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 412/2020/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1004/2020/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP A.
Địa chỉ: Đường HT, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1992 (Theo Giấy ủy quyền số 02/UQ-TGĐ.19 ngày 04/01/2019 - *Yêu cầu xét xử vắng mặt*).
Địa chỉ: Đường HT, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đầu tư R.
Địa chỉ trụ sở: Ngõ TH, phường T, quận C, Tp. Hà Nội.
Địa chỉ phòng giao dịch: Đường ĐQ, phường T, quận C, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:
Bà Mai Thị Bích L, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Đường HK, phường L, quận Đ, Tp. Hà Nội (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2014; Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22 tháng 4 năm 2020 và Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/4/2020, ông Nguyễn Văn P là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau:

Vào ngày 12/3/2013, giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 về việc nguyên đơn thuê biển quảng cáo của bị đơn do bị đơn thực hiện việc thi công, lắp đặt với chi tiết mô tả biển quảng cáo như sau:

+ Vị trí: Bãi đỗ xe Ga nội địa, Cảng hàng không quốc tế, sân bay Tân Sơn Nhất Thành phố Hồ Chí Minh. Biển hình chữ nhật, nằm ngang gồm 01 chân cột và 03 mặt bảng, kích thước 12m (dài) x 5m (cao) x 03 mặt = 180m□, chiều cao 20m tính từ mặt đất đến đỉnh điểm. Nội dung thông tin, hình ảnh do nguyên đơn cung cấp.

+ Thời gian hoàn tất công trình: Trong vòng 60 *(sáu mươi)* ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền thanh toán đợt 1, bị đơn phải hoàn tất việc lắp đặt biển quảng cáo theo yêu cầu của nguyên đơn. Giá trị hợp đồng là 2.504.400.000 đồng/biển/năm, thuế VAT 10% là 250.440.000 đồng, tổng cộng: 2.754.840.000 đồng (*Hai tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*). Thanh toán 03 đợt: đợt 1 30% tương đương số tiền 826.452.000 đồng đã bao gồm thuế VAT trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký hợp đồng và nguyên đơn nhận đủ hồ sơ thanh toán; đợt 2 60% tương đương số tiền 1.652.904.000 đồng trong vòng 10 ngày làm việc sau khi bị đơn hoàn tất lắp đặt biển quảng cáo; đợt 3 10% tương đương số tiền 275.484.000 đồng còn lại trước thời điểm hết hạn hợp đồng 01 tháng khi nguyên đơn nhận được hồ sơ thanh toán.

+ Thời hạn thuê: 12 (*mười hai*) tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu công trình.

Ngày 20/3/2013, nguyên đơn đã thanh toán đợt 1 cho bị đơn với số tiền 826.452.000 đồng (đã bao gồm VAT). Như vậy, bị đơn có trách nhiệm hoàn tất việc lắp đặt biển quảng cáo trước ngày 19/5/2013 (tức trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền thanh toán đợt 1).

Ngày 24/6/2013, Nguyên đơn gửi cho bị đơn Công văn số 675/CV-TGĐ.13 về việc xác nhận tiến độ thực hiện hợp đồng, yêu cầu bị đơn phải hoàn thành việc lắp đặt biển quảng cáo vào ngày 19/5/2013 và xác nhận thời gian hoàn thành cũng như khắc phục hậu quả do vi phạm hợp đồng, nếu sau ngày 01/7/2013 bị đơn không phản hồi thì nguyên đơn sẽ khởi kiện.

Ngày 25/6/2013, Bị đơn có Công văn số 159/CV/RĐA/2013 phản hồi xác nhận về việc nguyên đơn đã thanh toán 30% giá trị hợp đồng qua tài khoản của bị đơn số 0111026211006 mở tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Hà Nội, đồng thời đề nghị phía nguyên đơn gia hạn thời hạn bàn giao biển quảng cáo thêm 60 ngày kể từ ngày 30/6/2013.

Ngày 01/7/2013, Nguyên đơn gửi cho bị đơn Công văn số 711/CV-TGĐ.13 về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 ngày 12/3/2013 do bị đơn đã vi phạm thời hạn thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 1 Hợp đồng số 53, ngoài ra qua tra cứu thông tin tại website của Tổng cục thuế thể hiện bị đơn trong tình trạng ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế dẫn đến bị đơn không có khả năng tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, do đó đề nghị bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền thanh toán đợt 1 và tiền phạt 8% tổng số tiền là 1.046.839.200 đồng vào tài khoản của nguyên đơn trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký công văn này. Tuy nhiên, phía bị đơn không có bất kỳ phản hồi nào cho nguyên đơn.

Ngày 25/6/2014, Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền đã thanh toán, tiền phạt và tiền lãi do chậm thanh toán phát sinh từ ngày 12/7/2013 theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

Ngày 22/4/2020, Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền gồm:

+ Số tiền đã thanh toán đợt 1: 826.452.000 đồng;

+ Số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 8% của số tiền đã thanh toán đợt 1: 66.116.160 đồng;

+ Số tiền lãi chậm trả tính trên số tiền 826.452.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm từ ngày 12/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính là 498.316.592 đồng (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN có hiệu lực ngày 01/12/2010).

Bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư R, có bà Mai Thị Bích L là người đại diện theo pháp luật. Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng đã được Toà án tống đạt các thông báo và triệu tập thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp thuận.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 được ký kết ngày 12/3/2013 giữa nguyên đơn và bị đơn thoả thuận về việc nguyên đơn thuê biển quảng cáo do bị đơn thi công, lắp đặt tại Bãi đỗ xe Ga nội địa, Cảng hàng không quốc tế, sân bay Tân Sơn Nhất Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã

thanh toán đợt 1 số tiền 826.452.000 đồng (bao gồm thuế VAT), tương đương 30% giá trị hợp đồng vào ngày 20/3/2013 qua tài khoản số 0111026211006 của bị đơn mở tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Hà Nội. Sau đó, nguyên đơn nhắc nhở nhiều lần nhưng bị vẫn không thực hiện việc lắp đặt biển quảng cáo đúng thời gian thoả thuận. Đến ngày 01/7/2013, nguyên đơn gửi Công văn số 711/CV-TGĐ.13 thông báo về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng dịch vụ quảng cáo do bị đơn vi phạm thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 1 Hợp đồng số 53, đề nghị bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền nguyên đơn đã thanh toán đợt 1 và phải thanh toán thêm khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 8% của số tiền đã thanh toán vào tài khoản của nguyên đơn trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký công văn. Tuy nhiên, phía bị đơn vẫn không có bất kỳ phản hồi nào. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền 826.452.000 đồng và các khoản như: phạt vi phạm hợp đồng 8% số tiền là 66.116.160 đồng, tiền lãi chậm trả của số tiền 826.452.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm tính từ ngày 12/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với sự thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng và quy định của pháp luật nên có căn cứ để xem xét chấp nhận, việc bị đơn yêu cầu tính theo lãi suất cơ bản 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất trung bình trên thị trường tại thời điểm hiện nay là tự nguyện, có lợi cho bị đơn và không trái pháp luật nên cần ghi nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 110, Điều 114, Điều 300, Điều 301 và Điều 306 Luật Thương mại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 ngày 12/3/2013, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản tiền do bị đơn vi phạm nghĩa vụ. Quan hệ tranh chấp này phát sinh từ việc ký kết hợp đồng dịch vụ giữa hai bên là tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, tại khoản 4 Điều 10 của Hợp đồng ghi nhận hai bên thoả thuận về lựa chọn Toà án nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết khi có tranh chấp nên theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ngày 25/6/2014, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản phạt vi phạm hợp đồng theo mức 8% tổng giá trị hợp đồng và yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm trả số tiền đợt 1, tiền phạt vi phạm hợp đồng; Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị

đơn thanh toán mức phạt 8% tính trên số tiền đã thanh toán đợt 1 và tiền lãi chậm trả của số tiền đợt 1. Xét việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên cần được chấp nhận.

[2.2]. Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Căn cứ kết quả uỷ thác thu thập, cung cấp tài liệu chứng cứ của các cơ quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 16/4/2018; Toà án nhân dân Quận Đ, Hà Nội ngày 06/6/2018 kèm Biên bản tống đạt không thành lập ngày 17/5/2018; Toà án nhân dân Thành phố T ngày 12/6/2018 kèm Biên bản xác minh lập ngày 11 và ngày 12/6/2018; Chi cục Thuế quận C, Hà Nội ngày 02/5/2018 và kết quả tống đạt văn bản tố tụng do Uỷ ban nhân dân phường T, quận C thực hiện có cơ sở xác định: Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư R - mã số doanh nghiệp 0104206982 đăng ký lần đầu ngày 13/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/4/2011 có địa chỉ trụ sở chính tại số Ngõ TH, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội chưa đăng ký giả thể nhưng thực tế không còn hoạt động tại địa chỉ này, đã bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế (Thông báo số 2095/TB-BKD ngày 06/4/2012 của Chi cục Thuế quận C). Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà Mai Thị Bích L, sinh năm 1984 có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại Tổ H, phường TV, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; đăng ký địa chỉ nơi cư trú tại Đường HK, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội nhưng cũng không cư trú tại hai địa chỉ này. Như vậy, việc bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn không thực hiện thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền, cho bên giao kết hợp đồng với mình theo quy định của pháp luật về cư trú được xem là cố tình giấu địa chỉ nên Toà án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Bị đơn và người đại diện pháp luật của bị đơn đã được Toà án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; đồng thời người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về xác định đương sự khác tham gia tố tụng: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP V ngày 13/3/2013 về thực hiện Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 ngày 12/3/2013, Biên bản bàn giao giữa nguyên đơn và Ngân hàng TMCP V ngày 30/5/2013, Công văn số 785/2013/CV-VPB.TDH ngày 13/6/2013 của Ngân hàng TMCP V phúc đáp yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng minh việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ hợp đồng có xác nhận của hai bên để có cơ sở thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Xét ý kiến của nguyên đơn tại Công văn số 909/CV-TGĐ.19 ngày 28/6/2019 trình bày do bị đơn không hợp tác nên nguyên đơn không thể cung cấp được chứng từ chứng minh bị đơn vi phạm nghĩa vụ có xác nhận của bị đơn theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP V. Mặt khác, xét thấy nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện đòi bên bản lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hợp đồng, hơn nữa Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP V chỉ có hiệu lực từ ngày 12/3/2013 đến hết ngày 30/5/2013.

Do đó, không cần thiết phải đưa Ngân hàng TMCP V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến quan hệ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 ngày 12/3/2013 thì các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ ý kiến trình bày của phía nguyên đơn trong quá trình chuẩn bị xét xử và tài liệu chứng cứ đương sự giao nộp, thu thập trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn đã ký kết Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 ngày 12/3/2013 để thoả thuận việc thuê thi công, lắp đặt biển quảng cáo. Xét Hợp đồng được xác lập giữa hai bên có hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các Điều 74, Điều 78, Điều 82, Điều 85, Điều 86 và Điều 110 Luật Thương mại nên được công nhận.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thanh toán số tiền đợt 1 là 826.452.000 đồng (bao gồm thuế VAT), tương đương 30% tổng giá trị hợp đồng vào ngày 20/3/2013 bằng hình thức chuyển vào tài khoản số 0111026211006 của bị đơn mở tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền thanh toán này đã được bị đơn xác nhận tại Công văn số 159/CV/RĐA/2013 ngày 25/6/2013, đồng thời phù hợp với sao kê giao dịch số TT1307905124\BNK ngày 20/3/2013 do Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Hà Nội cung cấp. Ngược lại, mặc dù nguyên đơn đã có văn bản nhắc nhở nhưng bị đơn vẫn không hoàn tất việc thi công lắp đặt biển quảng cáo theo đúng thời gian thoả thuận tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng, tức trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận tiền thanh toán đợt 1.

Đến ngày 01/7/2013, thông qua việc tra cứu thông tin người nộp thuế trên Website của Tổng cục Thuế thể hiện bị đơn đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế, cùng với việc bị đơn đã vi phạm thoả thuận về tiến độ thực hiện hợp đồng nên nguyên đơn ban hành Công văn số 711/CV-TGĐ.13 ngày 01/7/2013 thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng dịch vụ quảng cáo số 53/HĐKT/ABBANK-2013 ngày 12/3/2013, đề nghị bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền thanh toán đợt 1 và tiền phạt 8% tổng số tiền là 1.046.839.200 đồng vào tài khoản của nguyên đơn trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký công văn nhưng sau đó phía bị đơn vẫn không có bất kỳ ý kiến phản hồi nào. Việc bị đơn đã được thanh toán số tiền đợt 1 vào ngày 20/3/2013 nhưng không thực hiện thi công, lắp đặt biển quảng cáo đúng thoả thuận của Hợp đồng dịch vụ quảng cáo quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 3 Điều 2 về thời gian hoàn tất công trình: "*trong vòng 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền thanh toán đợt 1, bên B phải hoàn tất việc lắp đặt biển quảng cáo theo yêu cầu của ABBANK"* là vi phạm nghĩa vụ. Khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng các bên thoả thuận về tiền phạt vi phạm và mức phạt: "*Nếu bên B thực hiện chậm tiến độ được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này thì bên B phải hoàn lại cho ABBANK toàn bộ số tiền đã nhận từ ABBANK đồng thời phải chịu phạt thêm 8% tổng giá trị hợp đồng, và hợp đồng được xem là chấm dứt*"

là phù hợp quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền đã nhận 826.452.000 đồng và số tiền phạt vi phạm hợp đồng 8% của số tiền đã thanh toán là 66.116.160 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả tính trên số tiền 826.452.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm từ ngày 12/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, tại Công văn số 711/CV-TGĐ.13 ngày 01/7/2013 về thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng dịch vụ quảng cáo, nguyên đơn đề nghị bị đơn hoàn trả số tiền 826.452.000 đồng vào tài khoản của nguyên đơn trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký công văn. Bị đơn đã vi phạm hợp đồng nhưng không thực hiện việc hoàn trả lại số tiền này trong thời hạn nguyên đơn thông báo, vì vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán kể từ ngày 12/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nên có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, việc nguyên đơn yêu cầu tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN có hiệu lực ngày 01/12/2010), thấp hơn mức lãi suất trung bình trên thị trường tại thời điểm hiện nay là tự nguyện, có lợi cho bị đơn và không trái pháp luật nên cần ghi nhận (tham khảo mức lãi suất trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng công bố tháng 4/2020 là 10,53%/năm). Như vậy, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là: 826.452.000 đồng x 81 tháng 11 ngày x 9%/năm (0,025%/ngày) = 504.342.333 đồng.

Quá trình chuẩn bị xét xử, căn cứ kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng pháp lý của bị đơn và địa chỉ nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật, Toà án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập bị đơn, người đại diện pháp luật của bị đơn tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng họ vắng mặt được xem là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình.

Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.396.910.493 đồng (*Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu chín trăm mười nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, vụ án được thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01/01//2017 nên áp dụng mức án phí theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 203, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 74, Điều 78, Điều 82, Điều 85, Điều 86, Điều 110, Điều 300, Điều 301 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Pháp lệnh án phí lệ phí, án phí Toà án năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 có hiệu lực ngày 01/7/2009.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư R phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP A số tiền là 1.396.910.493 đồng (*Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu chín trăm mười nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu Công ty Cổ phần Đầu tư R chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Công ty Cổ phần Đầu tư R phải chịu án phí số tiền là 53.907.315 đồng (*Năm mươi ba triệu chín trăm lẻ bảy nghìn ba trăm mười lăm đồng*).

Hoàn lại cho TMCP A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.072.639 đồng (*Hai mươi ba triệu không trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*) theo Biên lai thu số AB/2012/05426 ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- TANDTP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Ánh